



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
Thành viên của PrimeGlobal

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
Y TẾ DANAMECO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **Thông tin khái quát**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bảy lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400102101 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.143.620.000 đồng, trong đó Vốn góp của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam chiếm 8,92%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 16/02/2011 với mã chứng khoán là DNM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp sản xuất vật tư y tế;
- Xí nghiệp sản xuất bông băng gạc và vật tư y tế Hòa Cường;
- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Hậu cần y tế.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3837621
- Fax: (84) 0511.3830469
- Website: [www.danameco.com.vn](http://www.danameco.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính này là 464 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 161 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |          |                                     |
|---------------------------|----------|-------------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang  | Chủ tịch | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010  |
| • Ông Nguyễn Kiệm         | Ủy viên  | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010  |
| • Ông Chu Thế Huynh       | Ủy viên  | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 03/5/2012 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên     | Ủy viên  | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010  |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên  | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010  |

### Ban Kiểm soát

- |                      |            |                                    |
|----------------------|------------|------------------------------------|
| • Ông Phạm Thứ Triệu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013           |
|                      | Thành viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
|                      |            | Miễn nhiệm ngày 30/10/2013         |
|                      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/10/2013           |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2012           |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                           |                 |                          |
|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên     | Tổng Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Kiệm         | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Lương Việt Hùng     | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn      | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | Kế toán trưởng  | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn)).



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

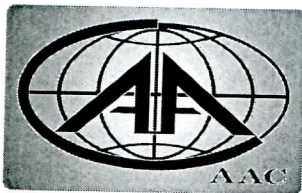
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc   
  
Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

## THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 430/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30/03/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Trần Thị Phương Lan**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

**Đinh Thị Ngọc Thùy**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1463-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104.032.076.819</b>	<b>105.854.762.263</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>31.737.975.210</b>	<b>15.499.130.834</b>
1. Tiền	111		6.227.886.264	13.249.130.834
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.510.088.946	2.250.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>25.200.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	25.200.000	300.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.146.535.483</b>	<b>57.346.481.570</b>
1. Phải thu khách hàng	131		43.124.477.508	51.092.649.123
2. Trả trước cho người bán	132		938.412.814	5.899.209.342
3. Các khoản phải thu khác	135	7	263.609.337	386.258.851
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(179.964.176)	(31.635.746)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.429.583.760</b>	<b>30.369.868.196</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	26.648.339.450	30.369.868.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.218.755.690)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.692.782.366</b>	<b>2.339.281.663</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	342.392.162	509.892.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.563.261.454	1.391.118.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	29.713.170
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	787.128.750	408.556.645
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.600.970.611</b>	<b>42.843.484.189</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.410.070.241</b>	<b>42.266.518.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.322.406.420	24.974.244.675
- Nguyên giá	222		47.250.635.679	47.769.063.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.928.229.259)	(22.794.818.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	17.087.663.821	17.097.663.821
- Nguyên giá	228		17.159.663.821	17.159.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.000.000)	(62.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	-	194.610.168
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.190.900.370</b>	<b>576.965.525</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.190.900.370	576.965.525
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>144.633.047.430</b>	<b>148.698.246.452</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>84.291.099.246</b>	<b>97.138.415.588</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>81.491.099.246</b>	<b>90.146.415.588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	45.858.018.841	61.684.488.554
2. Phải trả người bán	312		13.157.664.632	12.737.989.870
3. Người mua trả tiền trước	313		9.635.188.807	721.458.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.068.758.235	4.804.022.238
5. Phải trả người lao động	315		3.283.156.849	2.747.740.085
6. Chi phí phải trả	316	17	253.841.146	64.867.592
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	2.065.052.575	7.081.354.996
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		169.418.161	304.493.736
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.800.000.000</b>	<b>6.992.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	2.800.000.000	5.092.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.900.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>60.341.948.184</b>	<b>51.559.830.864</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>58.551.315.516</b>	<b>49.769.198.196</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.143.620.000	30.143.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	5.001.173.825	5.001.173.825
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	7.743.220.710	4.755.092.471
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	1.376.032.516	1.026.318.756
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	14.287.268.465	8.842.993.144
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.790.632.668</b>	<b>1.790.632.668</b>
1. Nguồn kinh phí	432		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>144.633.047.430</b>	<b>148.698.246.452</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	399.424,10	226,91
- JPY	164,00	100,00



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Tân Tiên**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2014

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Minh Hiền**

**Người lập biểu**

**Võ Thị Kiều Phụng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	210.980.908.560	220.970.418.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.584.263.651	1.394.179.063
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	209.396.644.909	219.576.239.055
4. Giá vốn hàng bán	11	22	141.011.925.950	148.222.184.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>68.384.718.959</u>	<u>71.354.054.890</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	420.773.045	910.070.520
7. Chi phí tài chính	22	24	5.727.945.468	10.643.498.129
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.709.906.180	10.585.302.052
8. Chi phí bán hàng	24		15.028.026.940	15.963.129.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.791.627.003	28.853.336.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>23.257.892.593</u>	<u>16.804.161.765</u>
11. Thu nhập khác	31	25	1.994.306.595	437.432.233
12. Chi phí khác	32	26	330.167.439	95.926.137
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.664.139.156</u>	<u>341.506.096</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>24.922.031.749</u>	<u>17.145.667.861</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.301.566.447	4.288.567.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>18.620.465.302</u>	<u>12.857.100.144</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	6.177	4.265



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.922.031.749	17.145.667.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.857.334.976	4.123.297.723
- Các khoản dự phòng	03	1.367.084.120	(135.511.761)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(6.024.806)	(188.091.167)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(402.054.486)	(73.386.580)
- Chi phí lãi vay	06	5.709.906.180	10.585.302.052
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	35.448.277.733	31.457.278.128
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.448.670.382	(7.790.833.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.721.528.746	(1.853.830.942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.159.026.163	5.688.009.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.319.232)	627.687.843
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.495.702.127)	(10.578.404.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.288.567.717)	(1.021.864.225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	403.661.956	1.010.360.955
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.514.429.204)	(1.669.927.922)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>42.864.146.700</b>	<b>15.868.475.302</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.623.611.565)	(2.467.974.106)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	211.818.181	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.158.000)	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	315.958.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	160.040.967	70.736.580
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(976.952.417)</b>	<b>(2.697.237.526)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	134.665.701.843	129.060.203.458
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152.784.171.556)	(137.035.658.110)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.535.905.000)	(3.245.216.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(25.654.374.713)</b>	<b>(11.220.670.902)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>16.232.819.570</b>	<b>1.950.566.874</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.499.130.834	13.544.452.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.024.806	4.111.640
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>31.737.975.210</b>	<b>15.499.130.834</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Tân Tiên**  
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2014

**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Thị Minh Hiền**

**Người lập biểu**

  
**Võ Thị Kiều Phụng**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bảy lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400102101 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế; Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	572.837.649	228.571.512
Tiền gửi ngân hàng	5.655.048.615	13.020.559.322
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	25.510.088.946	2.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.737.975.210</b>	<b>15.499.130.834</b>

## 6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	300.000.000
Cho vay ngắn hạn	25.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.200.000</b>	<b>300.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	32.845.338	2.650.000
Ban đền bù GPMB huyện Điện Bàn	-	200.000.000
Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng	162.960.224	87.459.978
Phải thu khác	67.803.775	96.148.873
<b>Cộng</b>	<b>263.609.337</b>	<b>386.258.851</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.435.938.123	10.634.115.629
Công cụ, dụng cụ	137.788.090	180.987.472
Chi phí SX, KD dở dang	5.461.310.530	2.601.775.225
Thành phẩm	4.368.223.418	10.838.676.453
Hàng hóa	5.954.030.934	5.664.157.753
Hàng gửi đi bán	2.291.048.355	450.155.664
<b>Cộng</b>	<b>26.648.339.450</b>	<b>30.369.868.196</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	295.786.318	474.892.931
Chi phí thuê nhà, kho của Chi nhánh Quảng Nam	36.000.000	35.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.605.844	-
<b>Cộng</b>	<b>342.392.162</b>	<b>509.892.931</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	540.979.936	172.727.221
Tài sản thiếu chờ xử lý	20.832.065	18.076.104
Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn	225.316.749	217.753.320
<b>Cộng</b>	<b>787.128.750</b>	<b>408.556.645</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	22.085.761.156	21.746.381.351	1.904.777.906	2.032.143.178	47.769.063.591
Mua sắm trong năm	302.175.455	156.804.182	925.181.818	-	1.384.161.455
Đ/tư XDCB h/thành	239.450.110	-	-	-	239.450.110
T/lý, nhượng bán	-	153.863.095	427.660.846	-	581.523.941
Giảm khác (*)	114.549.801	834.186.196	218.778	611.560.761	1.560.515.536
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.512.836.920</b>	<b>20.915.136.242</b>	<b>2.402.080.100</b>	<b>1.420.582.417</b>	<b>47.250.635.679</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	8.255.545.241	11.510.867.619	1.444.765.941	1.583.640.115	22.794.818.916
Khấu hao trong năm	1.332.466.685	2.063.226.266	254.099.944	197.542.081	3.847.334.976
T/lý, nhượng bán	-	153.863.095	427.660.846	-	581.523.941
Giảm khác (*)	103.813.551	542.069.263	218.778	486.299.100	1.132.400.692
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.484.198.375</b>	<b>12.878.161.527</b>	<b>1.270.986.261</b>	<b>1.294.883.096</b>	<b>24.928.229.259</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	13.830.215.915	10.235.513.732	460.011.965	448.503.063	24.974.244.675
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.028.638.545</b>	<b>8.036.974.715</b>	<b>1.131.093.839</b>	<b>125.699.321</b>	<b>22.322.406.420</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 11.052.912.474 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 809.534.095 đồng.

(\*) Giảm khác là do tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Mua trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.077.663.821</b>	<b>82.000.000</b>	<b>17.159.663.821</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	62.000.000	62.000.000
Khấu hao trong năm	-	10.000.000	10.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>72.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	17.077.663.821	20.000.000	17.097.663.821
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.077.663.821</b>	<b>10.000.000</b>	<b>17.087.663.821</b>

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 07, Kịch số K464/14 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 07, Kịch số K464 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m<sup>2</sup>.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 16.134.913.821 đồng.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phần mềm BFO	-	194.610.168
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>194.610.168</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.097.157.087	104.354.651
Chi phí thuê Văn phòng CN Hà Nội	93.743.283	80.000.000
Chi phí sửa chữa Cửa hàng Phương Mai - CN Hà Nội	-	12.637.131
Chi phí dự án găng tay	-	240.012.954
Chi phí sửa chữa MMTB tại Trảng Nhặt	-	43.253.252
Chi phí dự án khẩu trang	-	51.270.861
Chi phí sửa chữa phân xưởng bông băng gạc	-	45.436.676
<b>Cộng</b>	<b>1.190.900.370</b>	<b>576.965.525</b>

### 15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	43.041.518.841	59.965.488.554
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	6.146.776.201	10.917.048.876
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	23.446.983.970	38.398.972.678
- Vay cá nhân	13.447.758.670	10.649.467.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.816.500.000	1.719.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	2.816.500.000	1.719.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.858.018.841</b>	<b>61.684.488.554</b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	398.952.352	158.769.738
Thuế xuất, nhập khẩu	55.800.104	67.083.815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.403.292.884	4.390.294.154
Thuế thu nhập cá nhân	143.711.991	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	42.771.384	185.976.906
Các loại thuế khác	24.229.520	1.897.625
<b>Cộng</b>	<b>7.068.758.235</b>	<b>4.804.022.238</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	253.841.146	39.637.093
Chi phí phải trả khác	-	25.230.499
<b>Cộng</b>	<b>253.841.146</b>	<b>64.867.592</b>

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	19.218.272	-
Kinh phí công đoàn	265.630.973	237.006.563
Bảo hiểm xã hội	50.273.803	116.132.485
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Công ty TNHH TM Quốc tế Nhật Minh	-	5.465.143.130
Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	1.564.863.812	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	145.065.715	1.263.072.818
<b>Cộng</b>	<b>2.065.052.575</b>	<b>7.081.354.996</b>

### 19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	2.800.000.000	5.092.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	-	2.292.000.000
- Vay cá nhân	2.800.000.000	2.800.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>5.092.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**  
105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	24.115.100.000	9.824.193.825	(4.097.104)	4.453.218.375	970.416.146	2.970.536.102
Tăng trong năm	6.028.520.000	-	-	301.874.096	55.902.610	12.857.100.144
Giảm trong năm	-	4.823.020.000	(4.097.104)	-	-	6.984.643.102
Số dư tại 31/12/2012	30.143.620.000	5.001.173.825	-	4.755.092.471	1.026.318.756	8.842.993.144
Số dư tại 01/01/2013	30.143.620.000	5.001.173.825	-	4.755.092.471	1.026.318.756	8.842.993.144
Tăng trong năm	-	-	-	2.988.128.239	664.028.498	18.620.465.302
Giảm trong năm	-	-	-	-	314.314.738	13.176.189.981
Số dư tại 31/12/2013	30.143.620.000	5.001.173.825	-	7.743.220.710	1.376.032.516	14.287.268.465



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.014.362	3.014.362
- Cổ phiếu thường	3.014.362	3.014.362
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.014.362	3.014.362
- Cổ phiếu thường	3.014.362	3.014.362
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.842.993.144	2.970.536.102
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.620.465.302	12.857.100.144
Phân phối lợi nhuận	13.176.189.981	6.984.643.102
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.654.646.981	2.970.281.102
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.988.128.239	301.874.096
- Trích quỹ dự phòng tài chính	664.028.498	55.902.610
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.192.085.497	167.707.830
- Chia cổ tức	3.014.362.000	2.411.255.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	796.042.747	33.541.566
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.521.543.000	4.014.362.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	800.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	200.000.000
- Tạm ứng cổ tức	4.521.543.000	3.014.362.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>14.287.268.465</b>	<b>8.842.993.144</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 320/DNM/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26/04/2013.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/04/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 20% vốn điều lệ, tương ứng 6.028.724.000 đồng. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng đợt 1 trong năm 2012 (tỷ lệ 10% tương ứng 3.014.362.000 đồng) Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 2 tỷ lệ 10% tương ứng 3.014.362.000 đồng vào ngày 22/03/2013 và chi trả từ ngày 29/03/2013.

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 theo Nghị quyết số 876/NQ/HĐQT-DNM ngày 07/10/2013 của Hội đồng quản trị là 15% vốn điều lệ, tương ứng 4.521.543.000 đồng, thời gian thực hiện 20/11/2013.

Ngày 24/02/2014, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 117/NQ/HĐQT-DNM đã thông qua sẽ chi trả cổ tức đợt 2 năm 2013 là 15% vốn điều lệ, thời gian thực hiện chi trả trong tháng 04/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	210.980.908.560	220.970.418.118
+ Doanh thu bán hàng	200.916.402.074	213.997.934.883
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.064.506.486	6.972.483.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.584.263.651	1.394.179.063
+ Giảm giá hàng bán	1.081.178	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.583.182.473	1.394.179.063
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>209.396.644.909</b>	<b>219.576.239.055</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	137.803.340.383	145.690.792.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.208.585.567	2.531.391.620
<b>Cộng</b>	<b>141.011.925.950</b>	<b>148.222.184.165</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.236.305	73.386.580
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.511.934	648.592.773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.024.806	188.091.167
<b>Cộng</b>	<b>420.773.045</b>	<b>910.070.520</b>

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	5.709.906.180	10.585.302.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.039.288	58.196.077
<b>Cộng</b>	<b>5.727.945.468</b>	<b>10.643.498.129</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu hỗ trợ phát triển thị trường	45.000.000	-
Thu cho thuê nhà, tiết trùng	388.115.723	287.468.498
Thu nhập từ đền bù, giải tỏa	-	43.432.771
Thu nhập từ thanh lý tài sản	211.818.181	-
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	28.057.348	83.085.850
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.087.230.437	-
Thu nhập khác	234.084.906	23.445.114
<b>Cộng</b>	<b>1.994.306.595</b>	<b>437.432.233</b>

### 26. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạt thuế, truy thu thuế, phạt hành chính	211.803.587	88.312.275
Chi phí khác	1.730.477	7.613.862
Chi phí phạt hợp đồng	116.633.375	-
<b>Cộng</b>	<b>330.167.439</b>	<b>95.926.137</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.922.031.749	17.145.667.861
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	284.234.040	8.603.008
Điều chỉnh tăng	290.258.846	196.694.175
- Phạt VPHC	76.167.679	88.312.275
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	188.091.167	-
- Chi phí không hợp lệ	26.000.000	108.381.900
Điều chỉnh giảm	6.024.806	188.091.167
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	6.024.806	188.091.167
Tổng thu nhập chịu thuế	25.206.265.789	17.154.270.869
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	6.301.566.447	4.288.567.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.301.566.447	4.288.567.717
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>18.620.465.302</b>	<b>12.857.100.144</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.620.465.302	12.857.100.144
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.620.465.302	12.857.100.144
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.014.362	3.014.362
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.177</b>	<b>4.265</b>

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.153.622.472	75.475.252.166
Chi phí nhân công	31.743.964.611	29.660.495.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.857.334.976	4.123.297.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.175.246.076	22.181.092.127
Chi phí khác bằng tiền	16.763.551.812	10.285.360.694
<b>Cộng</b>	<b>134.693.719.947</b>	<b>141.725.498.042</b>

### 30. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng quy trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa, vật tư khan hiếm, giá cả cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách. Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, theo dõi và phân loại tuổi nợ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Với chính sách quản lý này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	45.858.018.841	2.800.000.000	48.658.018.841
Phải trả người bán	13.157.664.632	-	13.157.664.632
Chi phí phải trả	253.841.146	-	253.841.146
Phải trả khác	165.065.715	-	165.065.715
Cộng	59.434.590.334	2.800.000.000	62.234.590.334
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	61.684.488.554	5.092.000.000	66.776.488.554
Phải trả người bán	12.737.989.870	-	12.737.989.870
Chi phí phải trả	64.867.592	-	64.867.592
Phải trả khác	6.728.215.948	-	6.728.215.948
Cộng	81.215.561.964	5.092.000.000	86.307.561.964

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.737.975.210	-	31.737.975.210
Phải thu khách hàng	42.944.513.332	-	42.944.513.332
Đầu tư tài chính	25.200.000	-	25.200.000
Phải thu khác	263.609.337	-	263.609.337
Tài sản tài chính khác	225.316.749	-	225.316.749
<b>Cộng</b>	<b>75.196.614.628</b>	<b>-</b>	<b>75.196.614.628</b>

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.499.130.834	-	15.499.130.834
Phải thu khách hàng	51.061.013.377	-	51.061.013.377
Đầu tư tài chính	300.000.000	-	300.000.000
Phải thu khác	386.258.851	-	386.258.851
Tài sản tài chính khác	217.753.320	-	217.753.320
<b>Cộng</b>	<b>67.464.156.382</b>	<b>-</b>	<b>67.464.156.382</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật tư y tế và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Bên liên quan

#### a. Mỗi quan hệ

	Mỗi quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Thiết bị Y tế Việt Nam	Công ty đầu tư

#### b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV TCT Thiết bị Y tế Việt Nam	
Chi phí lãi vay	461.100.000
Chi trả lãi vay	461.100.000
Nhận nợ vay	6.000.000.000
Chi trả nợ gốc vay	6.000.000.000
Cổ tức phải trả	671.875.000
Cổ tức đã trả	671.875.000

#### c. Số dư với bên liên quan

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty không còn số dư với bên liên quan.

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phượng

**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

Lô 78-80, Đường 30/4,  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel: +(84-511) 3655 886  
Fax: +(84-511) 3655 887  
Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: +(84-8) 3910 2235  
Fax: +(84-8) 3910 2349  
Email: [aac.hcm@aac.com.vn](mailto:aac.hcm@aac.com.vn)

Thành viên

 **PrimeGlobal**